

BÀI 3

TÀI KHOẢN VÀ KẾ TOÁN KÉP

TS. Trần Thế Nữ
Bộ môn Kế toán, Khoa Tài chính - Ngân hàng

Bạn đã gặp “Tài khoản” ở đâu ?????

Tài khoản kế toán là gì?



Tài khoản kế toán là công cụ kế toán sử dụng để phân loại, tổng hợp thông tin theo từng đối tượng kế toán để ghi chép, phản ánh và kiểm tra một cách thường xuyên, liên tục tình hình và sự vận động của từng đối tượng kế toán đó.

Đặc điểm của tài khoản kế toán

Nội dung của TK kế toán

Tên gọi: Phù hợp với đối tượng kế toán, có số hiệu tài khoản riêng

Nội dung phản ánh: Tình hình và biến động của từng đối tượng kế toán

Sự biến động tăng và giảm: Số phát sinh tăng và số phát sinh giảm

Trạng thái tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ: Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ

Số dư cuối kỳ = Số dư đầu kỳ + Số phát sinh tăng trong kỳ - Số phát sinh giảm trong kỳ

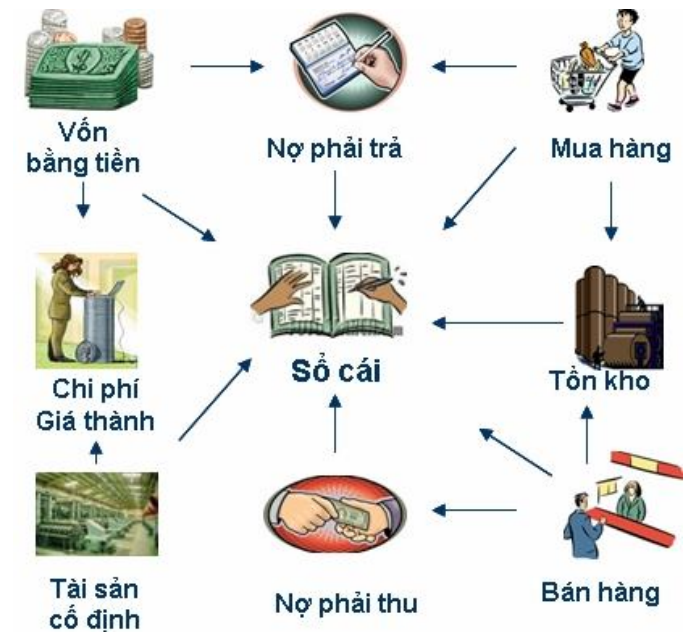
Kết cấu chung của tài khoản

Nợ	Tên tài khoản	Có

Theo quy ước, Tài khoản kế toán có kết cấu dạng chữ T.
Nợ và Có là các thuật ngữ và chỉ mang tính quy ước.

KẾT CẤU CÁC TÀI KHOẢN CHỦ YẾU

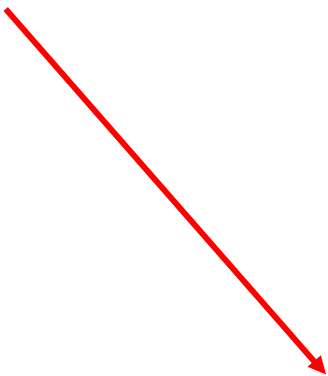
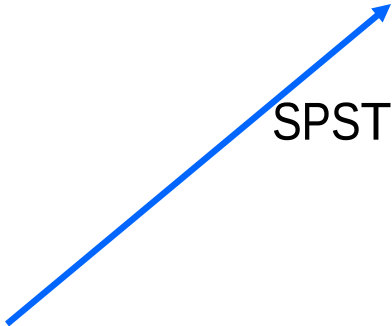
- Loại tài khoản phản ánh tài sản
- Loại tài khoản phản ánh nguồn vốn
- Loại tài khoản phản ánh doanh thu
- Loại tài khoản phản ánh chi phí
- Loại tài khoản xác định kết quả kinh doanh



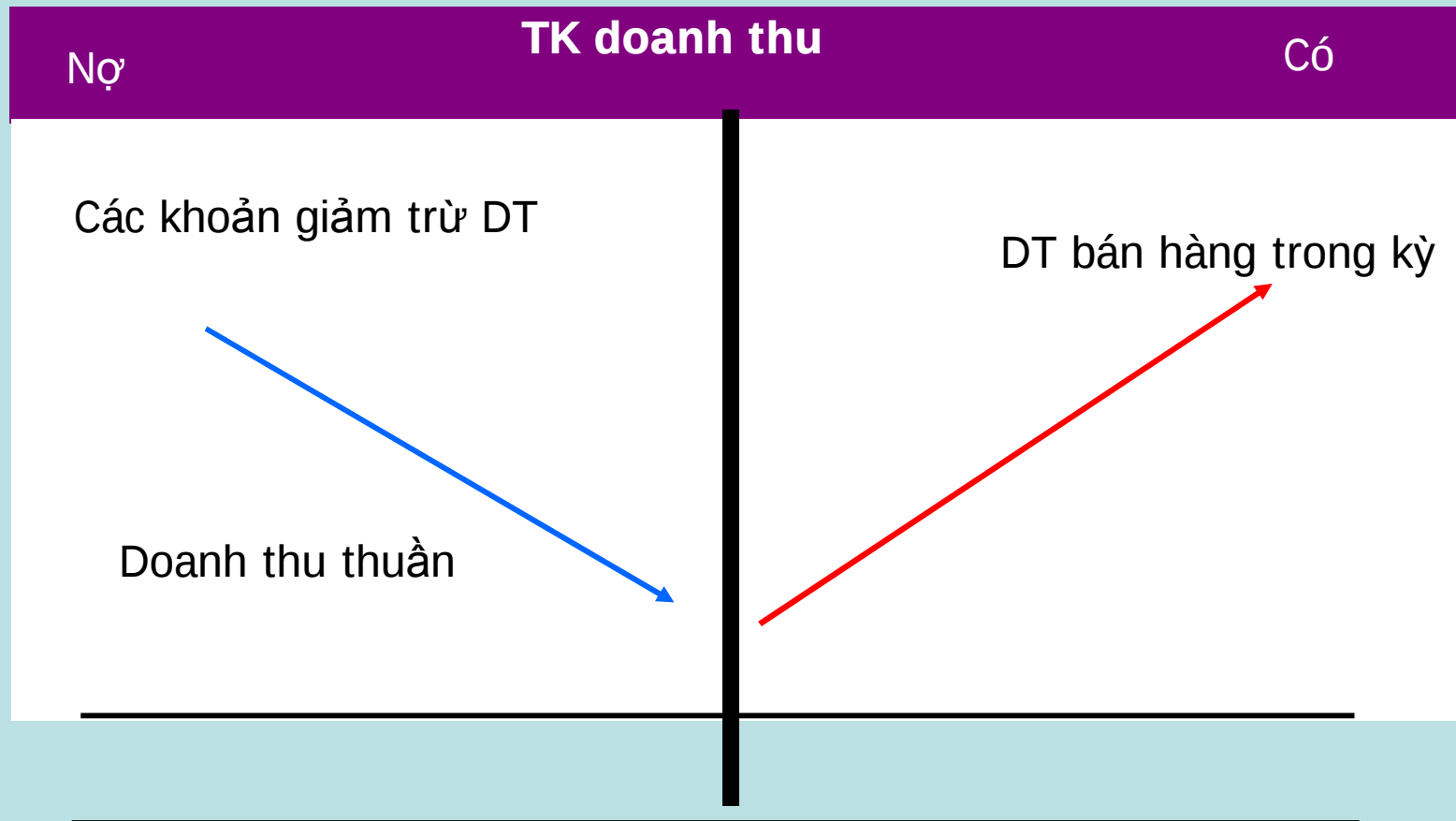
TÀI KHOẢN PHẢN ÁNH TÀI SẢN

Tài khoản Tài sản	
Nợ	Có
SDĐK	
SPST	SPSG
Tổng SPST	Tổng SPST
SDCK	

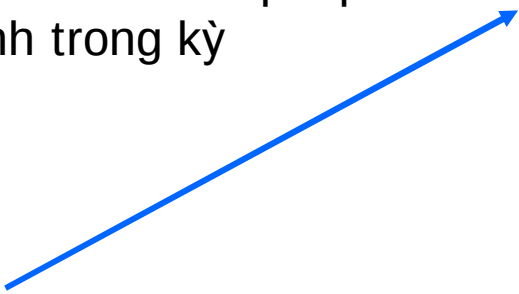
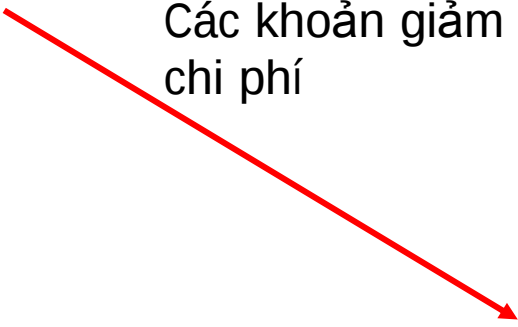
TÀI KHOẢN PHẢN ÁNH NGUỒN VỐN

Nợ	Tài khoản Nguồn vốn	Có
SPSG 		<u>SDĐK</u> SPST 
Tổng SPST	Tổng SPST	
		SDCK

TÀI KHOẢN PHẢN ÁNH DOANH THU, THU NHẬP



TÀI KHOẢN PHẢN ÁNH CHI PHÍ

Nợ	TK chi phí	Có
Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ 	 Các khoản giảm trừ chi phí Chi phí thuần	

Tài khoản xác định kết quả kinh doanh

Nợ **Tài khoản 911- xác định kết quả kinh doanh** **Có**

Tập hợp chi phí được kết chuyển	Tập hợp doanh thu, thu nhập được kết chuyển
Kết chuyển lãi	Kết chuyển lỗ

cuối kỳ không có số dư

Ví dụ



Một Doanh nghiệp có tình hình nguyên vật liệu tồn kho đầu kỳ: 17.000.000đ. Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ :

1. Mua NVL nhập kho chưa trả tiền cho người bán 500.000đ
2. Dùng tiền gửi ngân hàng mua NVL nhập kho 5.000.000đ
3. Xuất NVL cho phân xưởng sản xuất để chế tạo sản phẩm 1.500.000đ
4. Xuất vật liệu cho bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000đ
5. Nhận một số NVL do liên doanh góp vào trị giá 2.000.000đ.

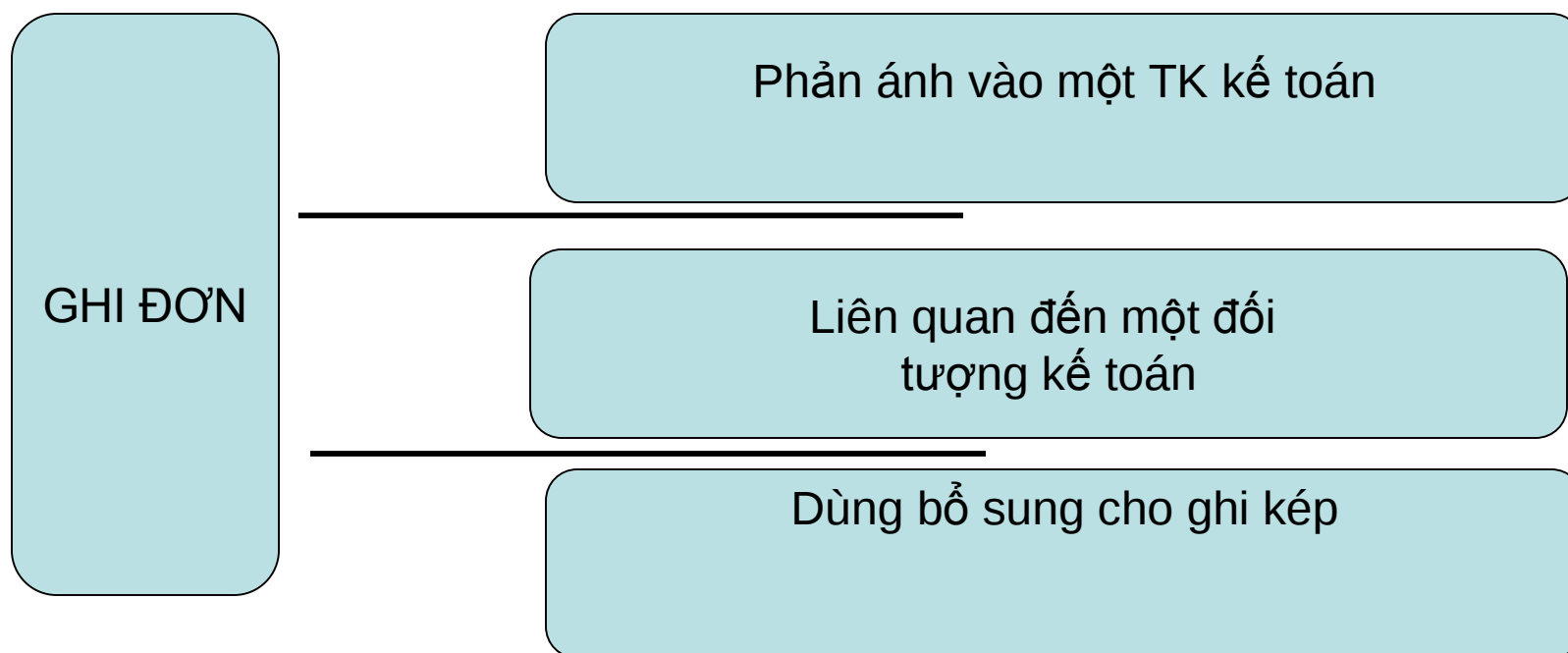
Yêu cầu : Phản ánh các sự kiện trên vào tài khoản Nguyên vật liệu?

GHI CHÉP TRÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

- **Khái niệm:** Ghi chép là phương pháp phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào tài khoản kế toán một cách có hệ thống dựa trên cơ sở của chứng từ.
- **Phân loại:**
 - Ghi đơn
 - Ghi kép



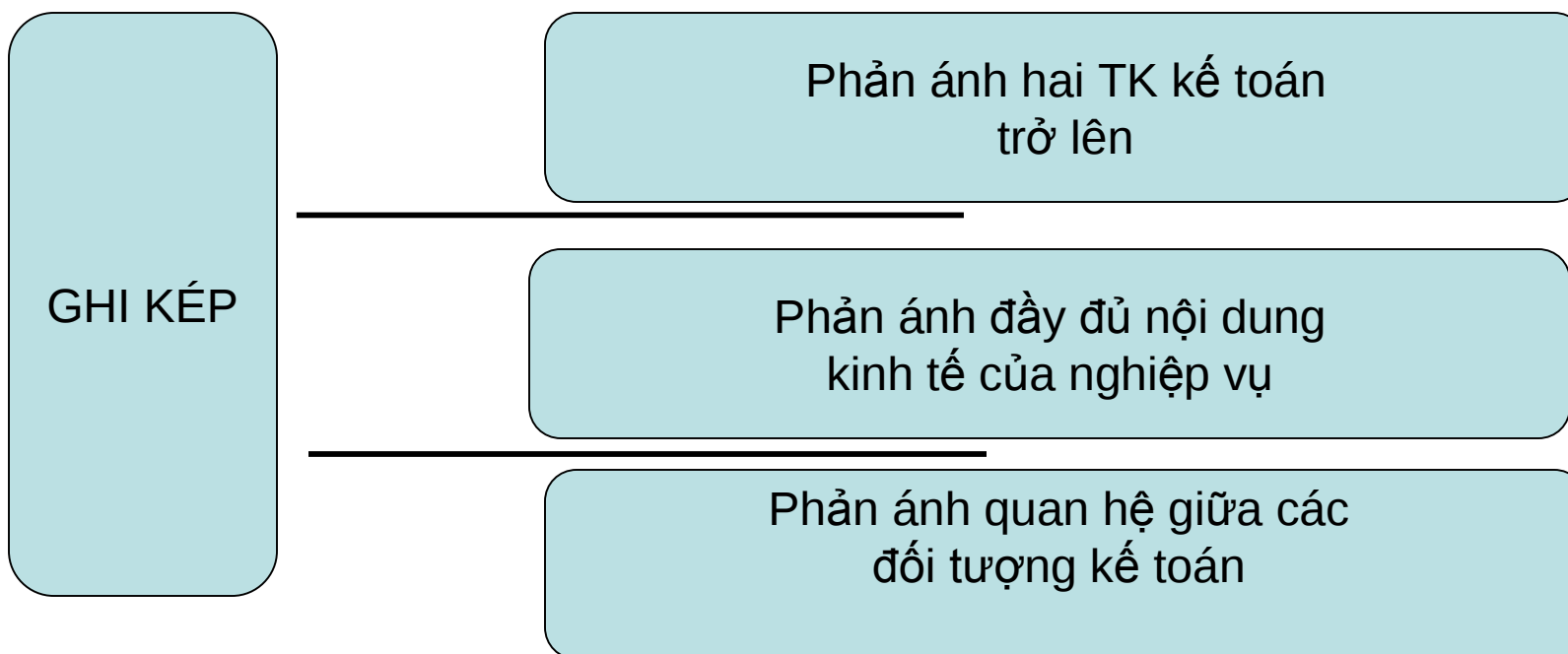
GHI ĐƠN



Ví dụ: Bạn thuê một ô tô trong một tháng, giá thuê là 4.000.000đ, giá trị xe là 350.000.000đ.

- Kế toán phản ánh chi phí thuê tại thời điểm nhận được hóa đơn, giá trị của xe 350.000.000đ tại thời điểm nhận xe.
- Kế toán ghi: Nợ TK 001: 350.000.000

GHI KÉP



Ví dụ: Doanh nghiệp mua nguyên vật liệu trị giá 5 triệu đồng, đã nhập kho đủ, thanh toán bằng TGNH.

Nghiệp vụ này ảnh hưởng tới 2 đối tượng kế toán: nguyên vật liệu (Tài sản – tăng) và tiền gửi (tài sản – giảm)

Nợ TK 152 (Nguyên vật liệu): 5.000.000

Có TK 112 (Tiền gửi ngân hàng): 5.000.000

GHI KÉP



Phương pháp ghi kép là phương pháp ghi nhận sự biến động đồng thời của các đối tượng kế toán bởi tác động kép của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản kế toán có liên quan bằng cách:

- (1) Ghi 2 lần số phát sinh vào ít nhất 2 tài khoản kế toán liên quan, trong đó
- (2) Ghi Nợ tài khoản này đồng thời ghi Có cho tài khoản khác
- (3) Số tiền ghi Nợ = Số tiền ghi Có

ĐỊNH KHOẢN KẾ TOÁN

Định khoản kế toán: Là việc xác định tài khoản nào ghi Nợ, tài khoản nào ghi Có, với số tiền cụ thể là bao nhiêu đối với mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng nguyên tắc ghi kép;

Các tài khoản đó được gọi là các TK đối ứng và mối quan hệ giữa các TK được gọi là mối quan hệ đối ứng.

Các bước tiến hành định khoản:

Xác định đối tượng kế toán liên quan;
Xác định tài khoản liên quan, kết cấu của tài khoản đó, từ đó xác định ghi Nợ hay ghi có các tài khoản này;
Xác định số tiền cụ thể ghi vào từng tài khoản;
Ghi Nợ, Có vào các tài khoản kế toán.

Các loại định khoản



Định khoản giản đơn: Chỉ liên quan đến 2 tài khoản kế toán.

→ Ghi Nợ 1 TK đối ứng với ghi Có 1 TK đối ứng.

Ví dụ: Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 8 triệu đồng.

Kế toán ghi: Nợ TK 331: 8 triệu
 Có TK 112: 8 triệu

Định khoản phức tạp: Liên quan đến từ 3 tài khoản trở lên.

→ Ghi Nợ 1 TK đối ứng với ghi Có nhiều TK và ngược lại, ghi Có 1 TK đối ứng với ghi Nợ nhiều TK

Ví dụ: Doanh nghiệp dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 10 triệu đồng và trả nợ người bán 5 triệu đồng.

Kế toán ghi: Nợ TK 331 5 triệu
 Nợ TK 311 10 triệu
 Có TK 111 15 triệu

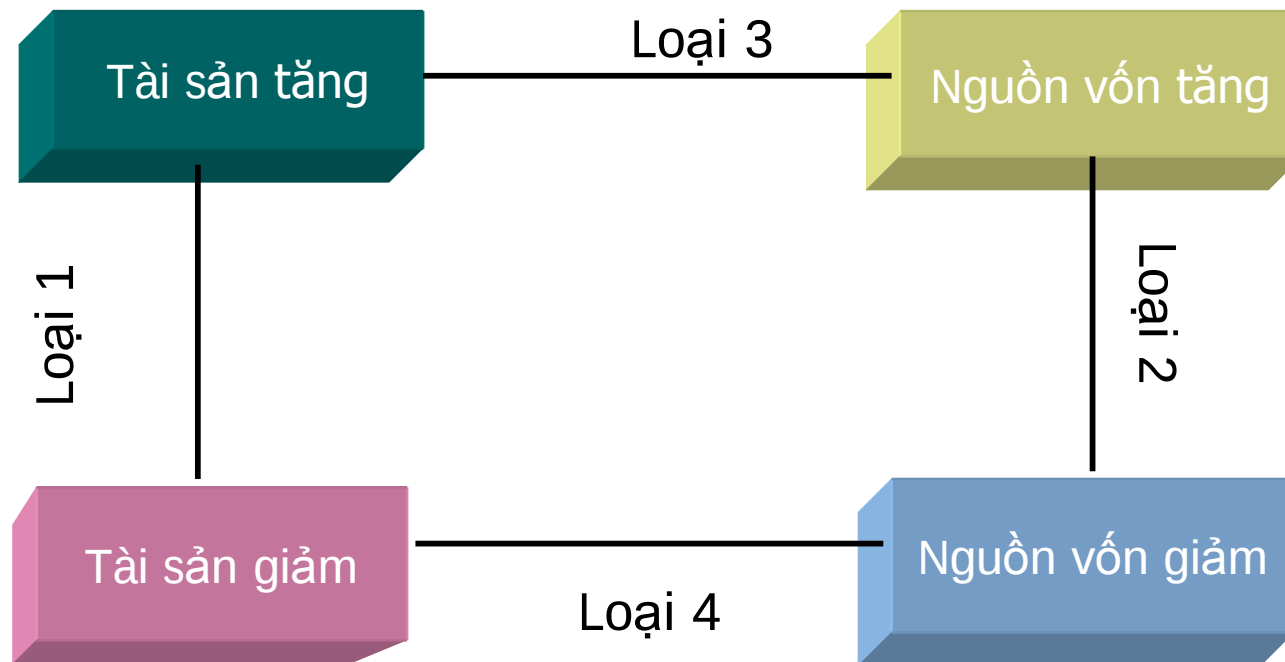
Ví dụ



- 1) Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng, số tiền 500.000đ.
- 2) Doanh nghiệp mua vật liệu nhập kho sẽ thanh toán bằng chậm sau 3 tháng, số tiền 500.000đ.
- 3) Doanh nghiệp trích lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1 tỷ đồng;
- 4) Cổ đông rút vốn 1 tỷ đồng, đã chuyển qua tài khoản tại ngân hàng.
- 5) Doanh nghiệp xuất kho vật liệu cho sản xuất trị giá xuất kho 20 triệu.
- 6) Doanh nghiệp mua chịu vật liệu đưa thẳng vào sản xuất không qua kho, giá 30tr
- 7) Doanh nghiệp bán hàng thu tiền bằng chuyển khoản, số tiền 55 triệu. Giá xuất kho 45tr.
- 8) Doanh nghiệp bán hàng trừ vào số tiền mà khách hàng đã trả trước, 40 triệu.

Hãy định khoản các sự kiện trên ???

CÁC MỐI QUAN HỆ ĐỐI ỨNG

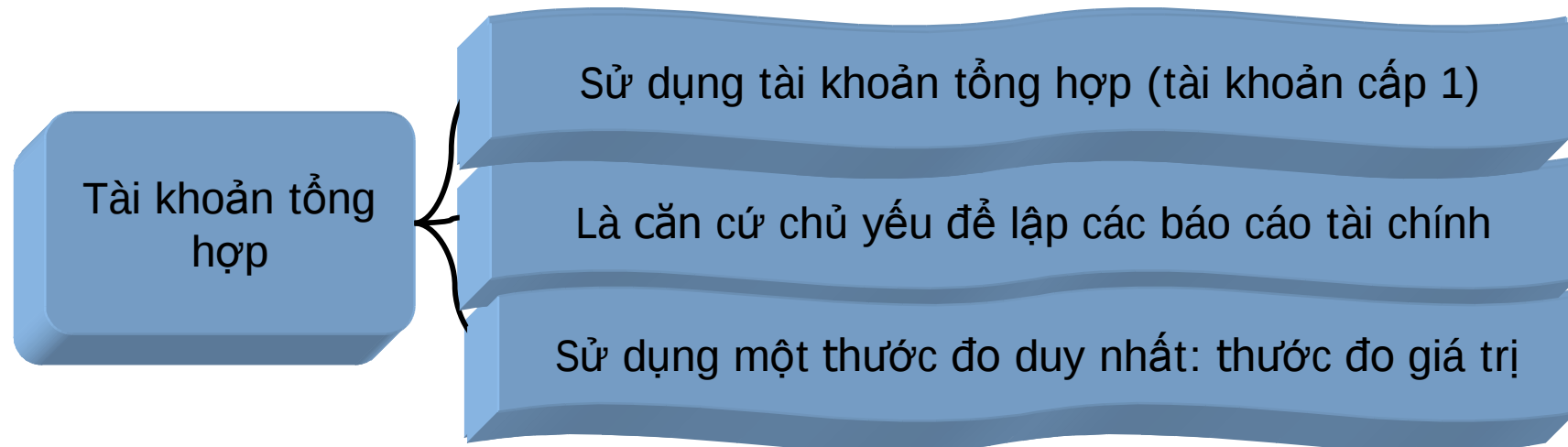
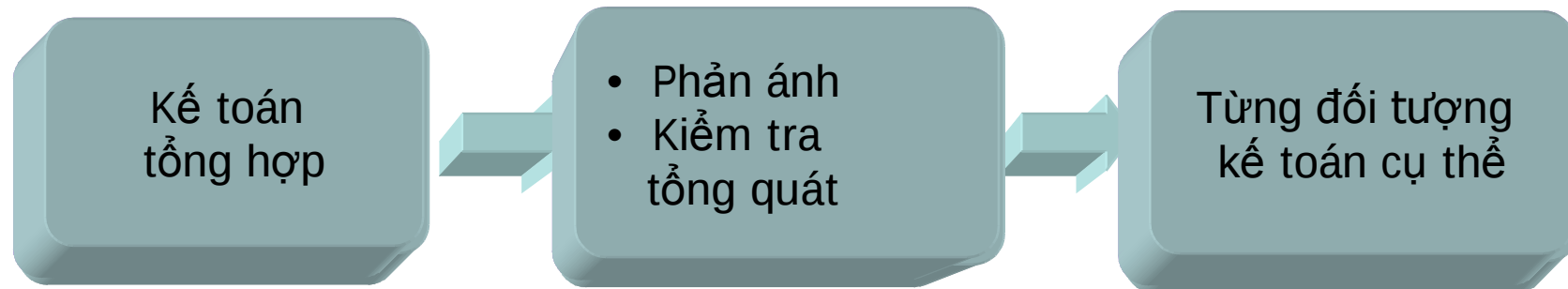


KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ KẾ TOÁN CHI TIẾT

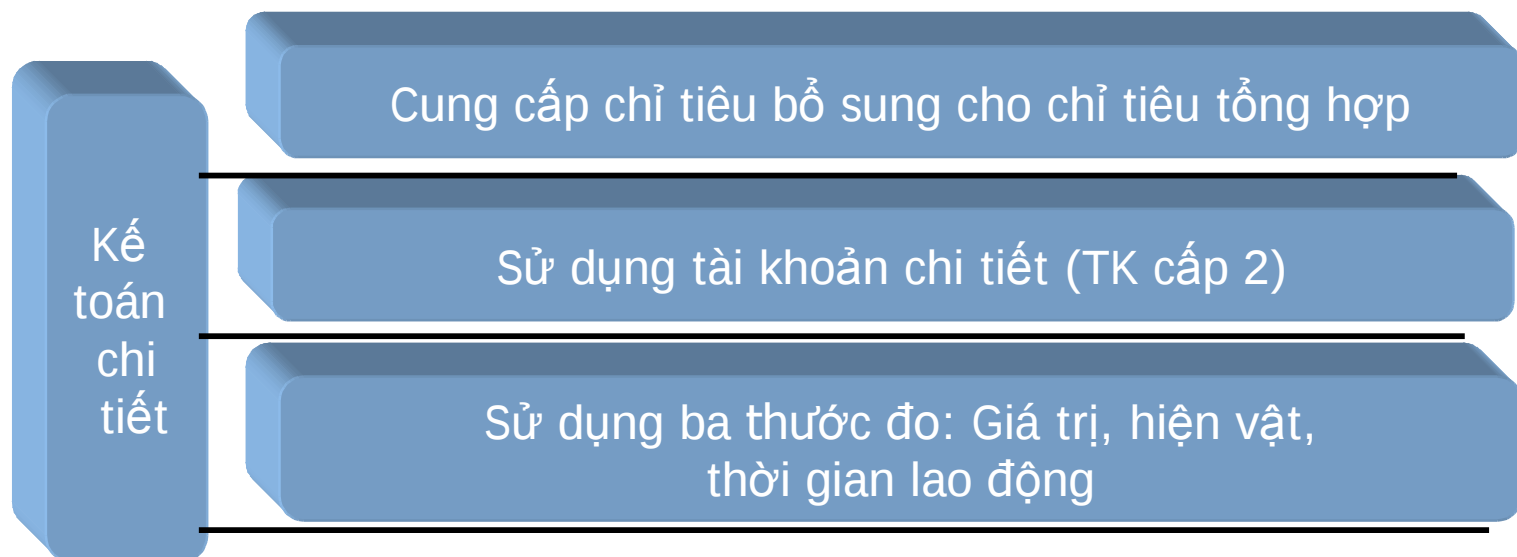
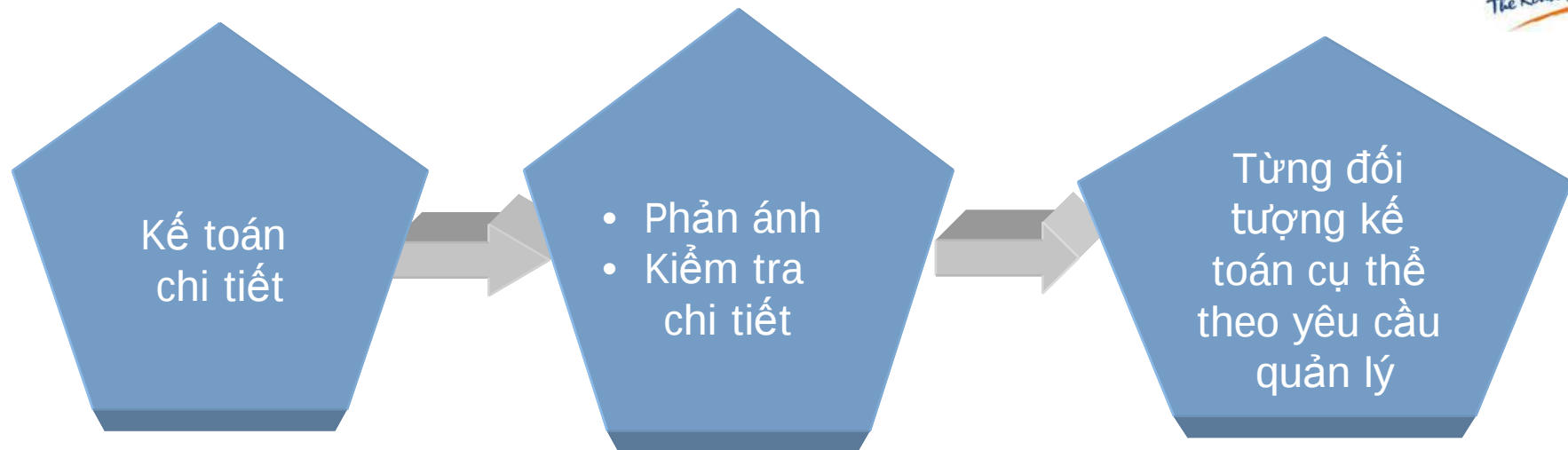
- Kế toán tổng hợp
- Kế toán chi tiết



KẾ TOÁN TỔNG HỢP



KẾ TOÁN CHI TIẾT



KIỂM TRA VIỆC GHI CHÉP TRÊN CÁC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN



- Đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc và số liệu đã ghi chép trên tài khoản.
- Đối chiếu số liệu trên tài khoản với các sổ sách chứng từ trung gian trước khi lập báo cáo kế toán, dựa trên tính chất cân đối vốn có của đối tượng hạch toán kế toán.
- Đối chiếu số liệu ghi chép trên các tài khoản tổng hợp với nhau và đối chiếu số liệu ghi chép trên tài khoản tổng hợp với số liệu tổng hợp được từ các tài khoản phân tích.

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN VIỆT NAM



Cập nhật theo:

- Quyết định 15/2006/QĐ-BTC (20/03/2006) - Chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư 244/2009/TT-BTC (31/12/2009) Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Tài khoản TIỀN



111		Tiền mặt
	1111	Tiền Việt Nam
	1112	Ngoại tệ
	1113	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý
112		Tiền gửi Ngân hàng
	1121	Tiền Việt Nam
	1122	Ngoại tệ
	1123	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý
113		Tiền đang chuyển
	1131	Tiền Việt Nam
	1132	Ngoại tệ

Tài khoản ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN



121		Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
	1211	Cổ phiếu
	1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu
128		Đầu tư ngắn hạn khác
	1281	Tiền gửi có kỳ hạn
	1288	Đầu tư ngắn hạn khác
129		Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Tài khoản PHẢI THU

131		Phải thu của khách hàng
133		Thuế GTGT được khấu trừ
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
136		Phải thu nội bộ
	1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
	1368	Phải thu nội bộ khác
138		Phải thu khác
	1381	Tài sản thiếu chờ xử lý
	1385	Phải thu về cổ phần hoá
	1388	Phải thu khác
139		Dự phòng phải thu khó đòi

Tài khoản ỦNG TRƯỚC



141		Tạm ứng
142		Chi phí trả trước ngắn hạn
144		Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Tài khoản HÀNG TỒN KHO

151		Hàng mua đang đi đường
152		Nguyên liệu, vật liệu
153		Công cụ, dụng cụ
154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
155		Thành phẩm
156		Hàng hóa
	1561	Giá mua hàng hóa
	1562	Chi phí thu mua hàng hóa
	1567	Hàng hóa bất động sản
157		Hàng gửi đi bán
158		Hàng hoá kho bảo thuế
159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tài khoản TÀI SẢN CỐ ĐỊNH



211		Tài sản cố định hữu hình
	2111	Nhà cửa, vật kiến trúc
	2112	Máy móc, thiết bị
	2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý
	2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm
	2118	TSCĐ khác
212		Tài sản cố định thuê tài chính
213		Tài sản cố định vô hình
	2131	Quyền sử dụng đất
	2132	Quyền phát hành
	2133	Bản quyền, bằng sáng chế
	2134	Nhãn hiệu hàng hoá
	2135	Phần mềm máy vi tính
	2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền
	2138	TSCĐ vô hình khác
214		Hao mòn tài sản cố định
	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
	2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
	2147	Hao mòn bất động sản đầu tư
217		Bất động sản đầu tư

Tài khoản ĐẦU TƯ TC DÀI HẠN



221		Đầu tư vào công ty con
222		Vốn góp liên doanh
223		Đầu tư vào công ty liên kết
228		Đầu tư dài hạn khác
	2281	Cổ phiếu
	2282	Trái phiếu
	2288	Đầu tư dài hạn khác
229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tài khoản TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC



241		Xây dựng cơ bản dở dang
	2411	Mua sắm TSCĐ
	2412	Xây dựng cơ bản
	2413	Sửa chữa lớn TSCĐ
242		Chi phí trả trước dài hạn
243		Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
244		Ký quỹ, ký cược dài hạn

Tài khoản VAY, NỢ NGẮN HẠN



311		Vay ngắn hạn
315		Nợ dài hạn đến hạn trả

Tài khoản PHẢI TRẢ



331		Phải trả cho người bán	334		Phải trả người lao động
333		Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3341	Phải trả công nhân viên
	3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		3348	Phải trả người lao động khác
	3331 1	Thuế GTGT đầu ra	335		Chi phí phải trả
	3331 2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	336		Phải trả nội bộ
	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	337		Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
	3333	Thuế xuất, nhập khẩu	338		Phải trả, phải nộp khác
	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết
	3335	Thuế thu nhập cá nhân		3382	Kinh phí công đoàn
	3336	Thuế tài nguyên		3383	Bảo hiểm xã hội
	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3384	Bảo hiểm y tế
	3338	Các loại thuế khác		3385	Phải trả về cổ phần hoá
	3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
				3387	Doanh thu chưa thực hiện
				3388	Phải trả, phải nộp khác
				3389	Bảo hiểm thất nghiệp

Tài khoản VAY, NỢ DÀI HẠN

341		Vay dài hạn
342		Nợ dài hạn
343		Trái phiếu phát hành
	3431	Mệnh giá trái phiếu
	3432	Chiết khấu trái phiếu
	3433	Phụ trội trái phiếu
344		Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
347		Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài khoản CÁC QUỸ



351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
352		Dự phòng phải trả
353		Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Mới năm 201 0	3531	Quỹ khen thưởng
	3532	Quỹ phúc lợi
	3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
	3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty
356		Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
	3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
	3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ

Tài khoản CÁC QUỸ



411		Nguồn vốn kinh doanh	418		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
	4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	419		Cổ phiếu quỹ
	4112	Thặng dư vốn cổ phần	421		Lợi nhuận chưa phân phối
	4118	Vốn khác		4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
412		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay
413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	441		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản
	4131	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính	461		Nguồn kinh phí sự nghiệp
	4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XD CB		4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước
414		Quỹ đầu tư phát triển		4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay
415		Quỹ dự phòng tài chính	466		Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Tài khoản DOANH THU

511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
	5111	Doanh thu bán hàng hóa
	5112	Doanh thu bán các thành phẩm
	5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ
	5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá
	5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư
	5118	Doanh thu khác
512		Doanh thu bán hàng nội bộ
	5121	Doanh thu bán hàng hóa
	5122	Doanh thu bán các thành phẩm
	5123	Doanh thu cung cấp dịch vụ
515		Doanh thu hoạt động tài chính

Tài khoản GIẢM TRỪ DOANH THU



521		Chiết khấu thương mại
531		Hàng bán bị trả lại
532		Giảm giá hàng bán

Tài khoản CHI PHÍ SXKD



611		Mua hàng	631		Giá thành sản xuất
	6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	632		Giá vốn hàng bán
	6112	Mua hàng hóa	635		Chi phí tài chính
621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	641		Chi phí bán hàng
622		Chi phí nhân công trực tiếp		6411	Chi phí nhân viên
623		Chi phí sử dụng máy thi công		6412	Chi phí vật liệu, bao bì
	6231	Chi phí nhân công		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng
	6232	Chi phí vật liệu		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ
	6233	Chi phí dụng cụ sản xuất		6415	Chi phí bảo hành
	6234	Chi phí khấu hao máy thi công		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài
	6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài		6418	Chi phí bằng tiền khác
	6238	Chi phí bằng tiền khác	642		Chi phí quản lý doanh nghiệp
627		Chi phí sản xuất chung		6421	Chi phí nhân viên quản lý
	6271	Chi phí nhân viên phân xưởng		6422	Chi phí vật liệu quản lý
	6272	Chi phí vật liệu		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng
	6273	Chi phí dụng cụ sản xuất		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ
	6274	Chi phí khấu hao TSCĐ		6425	Thuế, phí và lệ phí
	6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài		6426	Chi phí dự phòng
	6278	Chi phí bằng tiền khác		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài
				6428	Chi phí bằng tiền khác

Tài khoản KHÁC



711		Thu nhập khác
		LOẠI TK 8: CHI PHÍ KHÁC
811		Chi phí khác
821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành
	8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại
		LOẠI TK 9: XÁC ĐỊNH KQKD
911		Xác định kết quả kinh doanh
		LOẠI TK 0: TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG
1		Tài sản thuê ngoài
2		Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công
3		Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược
4		Nợ khó đòi đã xử lý
7		Ngoại tệ các loại
8		Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Bài tập 1



- 1/ Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 1.500.000 đ
- 2/ Khách hàng trả cho DN 1.500.000 đ, DN đã chuyển vào tài khoản ở NH
- 3/ Lấy thu nhập (LN chưa phân phối) bổ sung vốn kinh doanh 1.200.000 đ
- 4/ Vay ngắn hạn ngân hàng 2.000.000 đ để trả nợ cho người bán
- 5/ Nhập kho vật liệu 1.300.000 đ. Chưa thanh toán tiền cho người bán
- 6/ Vay ngắn hạn ngân hàng 1.200.000 đ về nhập quỹ tiền mặt.
- 7/ Rút TGNH để trả nợ vay ngắn hạn 1.200.000 đ
- 8/ Xuất quỹ tiền mặt để trả lương cho công nhân viên 1.500.000 đ
- 9/ Lấy quỹ tiền mặt từ quỹ khen thưởng 70.000 đ để chi khen thưởng cho nhân viên.

Yêu cầu: Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ?

Bài tập 2



Tại 1 DN trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được định khoản như sau :

1. Nợ TK 152	: 9.000.000 đ
Có TK 331	: 9.000.000 đ
2. Nợ TK 111	: 2.000.000 đ
Có TK 112	: 2.000.000 đ
3. Nợ TK 111	: 5.000.000 đ
Có TK 131	: 5.000.000 đ
4. Nợ TK 211	: 10.000.000 đ
Có TK 411	: 10.000.000 đ
5. Nợ TK 331	: 9.000.000 đ
Có TK 111	: 9.000.000 đ
6. Nợ TK 222	: 4.000.000 đ
Có TK 152	: 4.000.000 đ

Yêu cầu: Cho biết nội dung kinh tế của các định khoản nói trên ?

Bài tập 3



- 1/ Chuyển tiền gửi ngân hàng để thanh toán thuế cho Nhà nước 2.000.000 đ và thanh toán cho người bán 800.000 đ
- 2/ Chi tiền mặt tạm ứng tiền cho CNV X đi thu mua vật tư : 400.000 đ
- 3/ Rút tiền từ ngân hàng về tiền mặt để chuẩn bị trả lương 1.100.000 đ
- 4/ Xuất quỹ tiền mặt để trả công lao động cho CNV theo bảng tính công ở tháng trước là 1.100.000 đ
- 5/ CNV góp bổ sung vốn kinh doanh nhập vào tài khoản ở ngân hàng 14.000.000đ
- 6/ Báo cáo chi tạm ứng do CNV X lập: mua vật liệu nhập kho 250.000 đ, số tiền thừa còn lại nộp cho phòng tài vụ.
- 7/ Theo biên bản bàn giao TSCĐ thì DN phải chuyển cho DN khác một TSCĐ trị giá 28.000.000 đ
- 8/ Chi tiền mặt để khen thưởng cho CNV 900.000 đ. Số tiền này được lấy từ quỹ khen thưởng của DN.
- 9/ Mua vật liệu về nhập kho 1.220.000 đ chưa thanh toán tiền cho người bán
- 10/ CNV Y đã trả tiền tạm ứng tháng trước bằng tiền mặt 770.000 đ

Yêu cầu: Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ?

Bài tập 4



1. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 5.000.000 đ
2. Được Nhà nước cấp 1 TSCĐ mới có nguyên giá 10.000.000 đ
3. Mua nhiên liệu trả bằng tiền mặt 500.000 đ
4. Mua hàng hóa chưa trả tiền người bán 8.000.000 đ
5. Vay ngân hàng 8.000.000 đ để trả nợ người bán
6. Được người mua trả nợ bằng tiền mặt 4.500.000 đ
7. Dùng tiền mặt trả nợ ngân hàng 4.500.000 đ
8. Dùng lãi (thu nhập chưa phân phối) để bổ sung nguồn vốn lưu động 5.000.000 đ
9. Dùng tiền gửi ngân hàng trả khoản phải trả khác 1.000.000 đ
10. Trị giá tài sản thiếu được quyết định buộc nhân viên áp tải phải bồi thường 200.000 đ
11. Trị giá tài sản thừa cấp trên quyết định ghi tăng nguồn vốn lưu động 400.000 đ
12. Tạm ứng tiền mặt 50.000 đ cho công nhân viên đi công tác
13. Được người mua trả nợ 2.000.000 đ đơn vị chuyển trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng
14. Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 200.000 đ
15. Mua công cụ trả bằng chuyển khoản 400.000 đ

Yêu cầu : Định khoản các nghiệp vụ trên?

TÓM TẮT BÀI 3



Trong bài này chúng ta đã xem xét các nội dung chính sau:

Tài khoản kế toán được mở ra cho từng đối tượng kế toán riêng biệt.

- Tài khoản kế toán có kết cấu hình chữ T, bên trái là Nợ, bên phải là Có – Nợ, Có là thuật ngữ của kế toán.
- Có 4 loại tài khoản chủ yếu là tài khoản phản ánh tài sản, tài khoản phản ánh nguồn vốn, tài khoản phản ánh doanh thu, tài khoản phản ánh chi phí và tài khoản xác định kết quả kinh doanh.
- Có 2 cách ghi chép trên tài khoản kế toán là ghi đơn và ghi kép.
- Có 2 loại định khoản kế toán là định khoản giản đơn và định khoản phức tạp.
- Có 4 mối quan hệ đối ứng.